TOÀ ÁN NHÂN D **KHU VỰC 11 – Đ N**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 06/2025/DS-ST
Ngày: 31/7/2025
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN D KHU VỰC 11 – Đ N

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – chủ toạ phiên toà: Ông: Nguyễn Văn Hưng
Các Hội thẩm nhân D: Ông: Nguyễn Khắc Thế
Ông: Tạ Đình Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tùng - Thư ký Tòa án nhân D khu vực 11 – Đ N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân D khu vực 11–Đ N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2025, Tại trụ sở Tòa án nhân D khu vực 11 – Đ N xét xử sơ thẩm công khai vụ án D sự thụ lý số: 99/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2024 về việc:*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản";* Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2025/QĐ-HPT ngày 03 tháng 7 năm 2025 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc D, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1987; Cùng nơi cư trú (cũ): thôn 2, xã Phú Văn, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (nay là: thôn 2, xã Phú Nghĩa, tỉnh Đ N).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu Thoại, sinh năm 1962; nơi cư trú: khu phố 4, phường Phước Long, tỉnh Đ N *(Theo văn bản ủy quyền số 6431, quyển số 11/2024/TP/CC-SCC/HĐGD do VPCC Ngọc Huy chứng nhận ngày 05/11/2024)* – Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm: 1976 và ông Nguyễn Thế V, sinh năm: 1974; Cùng nơi cư trú (cũ): khu phố 2, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (nay là: khu phố Long Thủy 2, phường Phước Long, tỉnh Đ N) – Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Lô Văn Điệp, sinh năm 1986 và Lương Thị Thuỷ, sinh năm 1989; Cùng nơi cư trú (cũ): thôn 2, xã Phú Văn, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (nay là: thôn 2, xã Phú Nghĩa, tỉnh Đ N) – Có đơn đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2024, cùng các bản khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc D, bà Nguyễn Thị B và người

đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu Thoại cùng thống nhất trình bày:

Do mối quan hệ quen biết với vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Nguyễn Thế V nên vợ chồng ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị B có cho bà Th, ông V vay tiền cụ thể như sau:

Vào ngày 26/9/2020 vợ chồng ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị B có cho bà Th mượn số tiền 100.000.000 đồng, khi mượn bà Th là người viết giấy mượn tiền và ký tên, hai bên không thoả thuận lãi suất, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 26/9/2020 bà Th sẽ trả đủ cho vợ chồng ông D bà B. Vợ chồng ông D bà B đã giao đủ tiền mặt cho bà Th.

Vào ngày 14/7/2020 vợ chồng ông D bà B có cho bà Th mượn số tiền 140.000.000 đồng, khi mượn bà Th là người viết giấy mượn tiền và ký tên, hai bên không thoả thuận lãi suất, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 14/9/2020 bà Th sẽ trả đủ cho vợ chồng ông D bà B. Vợ chồng ông D bà B đã giao đủ tiền mặt cho bà Th.

Vào ngày 01/7/2021 vợ chồng ông D bà B có cho bà Th mượn số tiền 270.000.000 đồng, khi mượn ông D là người viết giấy mượn tiền, bà Th ký tên phía dưới người mượn tiền, có ông Lô Văn Điệp và bà Lương Thị Thuỷ là người chứng kiến việc cho mượn tiền giữa vợ chồng ông D bà B và bà Th, hai bên không thoả thuận lãi suất, bà Th cam kết đến ngày 10/3/2022 âm lịch (tức ngày 10/4/2022) bà Th sẽ trả đủ cho vợ chồng ông D bà B. Vợ chồng ông D bà B đã giao đủ tiền mặt cho bà Th.

Như vậy tổng cộng ông V, bà Th đã mượn của vợ chồng ông D bà B tổng số tiền là: 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng).

Kể từ thời điểm mượn tiền cho đến nay bà Th, ông V chưa thanh toán cho vợ chồng ông D bà B số tiền trên. Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông D bà B khởi kiện yêu cầu bà Th, ông V có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông D bà B số tiền gốc: 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất.

Tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp cho Toà án:

- 01 Giấy mượn tiền đề ngày 14/7/2020 (bản chính), ghi số tiền 140.000.000đ (một trăm triệu bốn mươi triệu đồng).
- 01 Giấy mượn tiền đề ngày 26/9/2020 (bản chính), ghi số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).
- 01 Giấy mượn tiền ngày 1/7/2021 (bản chính), ghi số tiền 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai đề ngày 19/12/2024 bị đơn ông Nguyễn Thế V trình bày: Việc nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu ông V có nghĩa vụ liên đới với bà Th (là vợ của ông V) trả số tiền 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng) thì ông V không đồng ý vì lý do ông V không biết là tiền gì, vay như thế nào, vay vao nhiêu, vay thời gian nào ông không hề hay biết và không được hưởng lợi gì từ khoản vay này, sau khi ông D, bà B khởi kiện thì vợ ông là Th mới nói cho ông V biết và trong ba giấy vay nợ trên thì chỉ có một giấy là do vợ ông ký tên còn hai giấy vay nợ còn lại là giả mạo.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai đề ngày 19/12/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th trình bày: Bà Th có quan hệ quen biết với gia đình ông D, bà B vì gia đình ông D có lò mổ heo, bà Th buôn bán thịt heo nên lấy thịt heo từ lò mổ heo của gia đình ông D, bà B để bán và có thiếu nợ tiền thịt heo. Đến tháng 9/2020 ông D, bà B

tính toán số tiền mà bà Th còn thiếu và bắt bà Th ký vào giấy vay nợ đề ngày 26/9/2020 với số tiền ghi trong giấy vay nợ là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), đây là số tiền mà bà Th thiếu từ việc mua bán thịt heo chứ thực chất không phải tiền vay nợ, bà Th đồng ý trả cho ông D, bà B số tiền trên.

Đối với giấy mượn tiền đề ngày 14/7/2020 ghi số tiền 140.000.000đ (một trăm triệu bốn mươi triệu đồng) và Giấy mượn tiền ngày 1/7/2021, ghi số tiền 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng) bà Th cho rằng đây là giấy vay nợ giả, chữ ký chữ viết trong giấy vay nợ không phải của bà Th, vì vậy bà Th không đồng ý trả số tiền theo hai giấy vay nợ trên.

+ Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà người làm chứng ông Lô Văn Điệp và bà Lương Thị Thủy trình bày: ông Điệp, bà Thủy là người làm thuê của ông D, bà B và không có mâu thuẫn gì với vợ chồng ông V, bà Th. Vào khoảng 17 giờ ngày 01/7/2021 ông Điệp, bà Thủy có chứng kiến sự việc ông D, bà B cho ông V, bà Th vay số tiền 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng), khi đó ông D là người viết giấy vay tiền, bà Th ký tên dưới chỗ người mượn tiền, lúc đó có ông D, bà B, bà Th, ông Điệp và bà Thủy, sau khi ký vào giấy mượn tiền thì bà B là người đưa tiền cho bà Th và bà Th có hứa thời gian trả tiền vào khoảng tháng 3 năm 2022. Ngoài ra ông Điệp, bà Thủy không chứng kiến sự việc gì thêm. Ông Điệp, bà Thủy có yêu cầu vắng mặt và không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng bị đơn ông V, bà Th đều vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành thu thập chữ ký, chữ viết của bà Th theo quy định để tiến hành thủ tục trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong Giấy mượn tiền đề ngày 14/7/2020 (ghi số tiền 140.000.000 đồng) và Giấy mượn tiền đề ngày 01/7/2021 (ghi số tiền 270.000.000 đồng). Tại Bản kết luận giám định số: 262/KL-TTHS, ngày 26/5/2025 của Phân viện khoa học hình sự tại Hồ Chí Minh kết luận: *Chữ ký "Th", chữ viết họ tên "Nguyễn Thị Hồng Th" dưới mục "Bên mượn" trên tài liệu cần giám định A1; dưới mục "Phú Văn ngày 14-7-2020" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hồng Th trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký, viết ra.*

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc ông Nguyễn Thế V và bà Nguyễn Thị Hồng Th có nghĩa vụ liên đới trả cho ông D, bà B tổng số tiền gốc là: 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng). Không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Nguyễn Thế V và bà Nguyễn Thị Hồng Th đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân D khu vực 11-Đ N phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng D sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng D sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Căn cứ vào mượn vay tiền ngày 26/9/2020; Giấy mượn tiền ngày 14/7/2020 và Giấy mượn tiền ngày 01/7/2021; Bản kết luận giám định số: 262/KL-TTHS, ngày 26/5/2025 của Phân viện khoa học hình sự tại Hồ Chí Minh và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ để xác định việc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th vay tiền của nguyên đơn là có thật, từ khi vay tiền đến nay bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản vay 510.000.000 đồng là có cơ sơ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thế V có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị Hồng Th để trả cho nguyên đơn số tiền 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng). Xét thấy không đủ căn cứ nên đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu trên.

Về án phí, chi phí tố tụng: Buộc bị đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp:

Vào các ngày 26/9/2020; 14/7/2020 và 01/7/2021 bà Nguyễn Thị Hồng Th có ký Hợp đồng vay tài sản với nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị B với số tiền: 100.000.000 đồng (ngày 26/9/2020) và 140.000.000 đồng (ngày 14/7/2020) và 270.000.000 đồng (ngày 01/7/2021). Do phát sinh tranh chấp nên ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị B khởi kiện ông Nguyễn Thế V và bà Nguyễn Thị Hồng Th. Do đó, Toà án xác định đây là vụ án về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng D sự (BLTTDS).

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Toà án:

Bị đơn ông Nguyễn Thế V và bà Nguyễn Thị Hồng Th có cùng nơi cư trú tại khu phố 2, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (nay là khu phố Long Thủy 2, phường Phước Long, tỉnh Đ N) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân D thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (nay là Tòa án nhân D khu vực 11-Đ N) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng D sự.

[2]. Về pháp luật nội dung:

[2.1]. Về xác lập quan hệ cho vay giữa nguyên đơn với bị đơn Hội đồng xét xử thấy rằng:

Vào các ngày 26/9/2020; 14/7/2020 và 01/7/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th có ký Hợp đồng vay tài sản với nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị B với tổng số tiền: 510.000.000 đồng (được thể hiện tại: Giấy mượn tiền đề ngày 26/9/2020 bà Th vay số tiền 100.000.000 đồng; Giấy mượn tiền đề ngày 14/7/2020 bà Th vay số tiền 140.000.000 đồng và Giấy mượn tiền đề ngày 01/7/2021 bà Th vay số tiền 270.000.000 đồng).

Đối với Giấy mượn tiền đề ngày 26/9/2020 ghi số tiền 100.000.000 đồng, bà Th thừa nhận chữ ký trong giấy vay nợ là của bà, bà Th cũng đồng ý trả cho ông D, bà B số tiền trên.

Đối với hai giấy mượn tiền: Giấy mượn tiền đề ngày 14/7/2020 ghi số tiền 140.000.000 đồng và Giấy mượn tiền đề ngày 01/7/2021 ghi số tiền 270.000.000 đồng mặc dù bị đơn bà Th cho rằng biết, không liên quan, không ký tên vào các giấy mượn tiền trên, chữ ký trong hai giấy mượn tiền trên là do ông D, bà B làm giả. Tòa án đã tiến hành thu thập chữ ký, chữ viết của bà Th theo quy định để tiến hành thủ tục trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong Giấy mượn tiền đề ngày 14/7/2020 (ghi số tiền 140.000.000 đồng) và Giấy mượn tiền đề ngày 01/7/2021 (ghi số tiền 270.000.000 đồng).

Tại Bản kết luận giám định số: 262/KL-TTHS, ngày 26/5/2025 của Phân viện khoa học hình sự tại Hồ Chí Minh kết luận: *Chữ ký "Th", chữ viết họ tên "Nguyễn Thị Hồng Th" dưới mục "Bên mượn" trên tài liệu cần giám định A1; dưới mục "Phú Văn ngày 14-7-2020" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hồng Th trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký, viết ra.*

[2.2]. Xét yêu cầu trả tiền gốc của nguyên đơn:

+ Xét Hợp đồng vay tiền đề 26/9/2020 (ghi số tiền 100.000.000đ); Hợp đồng vay tiền đề ngày 14/7/2020 (ghi số tiền 140.000.000đ) và Hợp đồng vay tiền đề ngày 01/7/2021 (ghi số tiền 270.000.000đ) giữa nguyên đơn ông D, bà B với bị đơn bà Th được giao kết dựa trên sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, nội dung không trái quy định của pháp luật nên có hiệu lực từ thời điểm các bên giao kết hợp đồng theo quy định tại Điều 385, Điều 400 và Điều 401 Bộ luật D sự năm 2015.

"Căn cứ theo Điều 280 Bộ Luật D sự năm 2015 quy định: Thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận.

2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc đã vay theo hợp đồng vay tài sản ký ngày 26/9/2020 (số tiền vay 100.000.000đ), ngày 14/7/2020 (số tiền vay 140.000.000đ) và 01/7/2021 (số tiền vay 270.000.000đ) là phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại các Điều 463 và Điều 466 Bộ luật D sự.

+ Về nội dung Hợp đồng vay tiền đề ngày 26/9/2020 (ghi số tiền 100.000.000đ): Đối với Hợp đồng trên nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận khoản vay, bị đơn bà Th đồng ý trả cho nguyên đơn khoản tiền trên. Vì vậy yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản vay này là có căn cứ.

+ Về nội dung theo Hợp đồng vay tiền ngày 14/7/2020 ghi số tiền 140.000.000 đồng và Hợp đồng vay tiền đề ngày 01/7/2021 ghi số tiền 270.000.000 đồng có chữ ký của bị đơn bà Th, mặc dù bà Th không thừa nhận chữ ký trong các Giấy vay nợi trên. Tuy nhiên Tại Bản kết luận giám định số: 262/KL-TTHS, ngày 26/5/2025 của Phân viện khoa học hình sự tại Hồ Chí Minh kết luận: *Chữ ký "Th", chữ viết họ tên "Nguyễn Thị Hồng Th" dưới mục "Bên mượn" trên tài liệu cần giám định A1; dưới mục "Phú Văn ngày 14-7-2020" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hồng Th trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do*

cùng một người ký, viết ra.

Ngoài ra đối với Giấy mượn tiền đề ngày 01/7/2021 (ghi số tiền 270.000.000 đồng): Việc cho vay tiền giữa ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị B với bà Nguyễn Thị Hồng Th có sự chứng kiến của ông Lô Văn Điệp và bà Lương Thị Thủy.

Điều này thể hiện ngày 14/7/2020 và ngày 01/7/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th có xác lập và ký Hợp đồng vay tiền với nguyên đơn ông D, bà B với số tiền 140.000.000 đồng (ngày 14/72020) và 270.000.000 đồng (ngày 01/7/2021).

Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông D, bà B buộc bị đơn bà Th phải có nghĩa vụ trả cho ông D bà B số tiền gốc đã vay là 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng) là có căn cứ cần được chấp nhận.

Như vậy, HĐXX xét thấy cần buộc bị đơn bà Th phải có nghĩa vụ liên trả cho ông D, bà B tổng số tiền gốc đã vay là: 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng).

[2.3]. Về yêu cầu tính lãi suất: Nguyên đơn không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.4]. Xét yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Thế V có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị Hồng Th trả cho nguyên đơn số tiền: 510.0000.000đ (năm trăm mười triệu đồng):

Đối với Hợp đồng 26/9/2020 (số tiền vay 100.000.000đ); Hợp đồng vay tiền đề ngày 14/7/2020 ghi số tiền 140.000.000 đồng và Hợp đồng vay tiền đề ngày 01/7/2021 ghi số tiền 270.000.000 đồng đều được giao kết giữa nguyên đơn với bị đơn bà Th, các hợp đồng vay tiền trên đều do một mình bị đơn bà Th ký tên, không có chữ ký, chữ viết của ông V trong các hợp đồng vay tiền trên, ông V cũng cho rằng đây là việc vay nợ riêng giữa vợ ông V là bà Th với ông D, bà B, ông V không hề hay biết. Mặt khác nguyên đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc ông V liên quan đến việc vay nợ trên mà chỉ cho rằng đây là việc vay nợ của bà Th trong thời kỳ hôn nhân với ông V nên yêu cầu ông V phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Xét thấy việc vay nợ được xác lập giữa nguyên đơn ông D, bà B với bị đơn bà Th, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc vay nợ trên có liên quan đến ông V, không chứng minh được việc bà Th sử dụng số tiền từ việc vay nợ để phục vụ cuộc sống chung của vợ chồng ông V, bà Th. Vì vậy yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông V phải có nghĩa vụ liên đới với bị đơn bà Th để trả số tiền 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng) là không có căn cứ.

[3]. Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng D sự; Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Bị đơn bà Th phải chịu theo quy định

- Chi phí tố tụng: Bị đơn bà Th phải chịu 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền chi phí giám định chữ ký chữ viết.

[4]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân D khu vực 11 - Đ N tại phiên tòa là phù hợp là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 161; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 200; Điều 264; Điều 266 Bộ luật tố tụng D sự

- Điều 164; Điều 274; Điều 275; Điều 280; Điều 357; 463, 466 Bộ luật D sự 2015;

- Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc D, bà Nguyễn Thị B đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th phải có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Ngọc D, bà Nguyễn Thị B tổng số tiền: 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật D sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án D sự thì người được Thi hành án D sự, người phải thi hành án D sự có quyền thoả thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án D sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án D sự.

2. Về án phí D sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Hồng Th có nghĩa vụ phải chịu số tiền: 24.400.000đ (hai mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Trả lại cho ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị B: 12.200.000đ (mười hai triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003281, ngày 15/11/2024 tại Chi cục thi hành án D sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng thi hành án D sự khu vực 11 - Đ N)

Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị B 10.000.000đ (mười triệu đồng).

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 11-ĐN;
- TAND, VKSND tỉnh ĐN;
- Cục THADS Đ N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hưng